

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 78/2021/DS-PT

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

V/v tranh chấp quyền sở hữu tài sản,
chia thừa kế, yêu cầu hủy GCNQSD đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Xuân Điền

Các Thẩm phán: Ông Phạm Tồn
Ông Trần Quốc Cường

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Ông Lê Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2020/TLPT-DS ngày 27 tháng 10 năm 2020 về việc “Yêu cầu công nhận quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu chia thừa kế”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 613/2021/QĐ-PT ngày 06 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị N; địa chỉ cư trú: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Anh Trần Hữu P; địa chỉ cư trú: Số nhà 523 đường N1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 11/6/2020).

- ***Bị đơn:*** Ông Nguyễn Tr và anh Nguyễn Hà Nh; cùng địa chỉ cư trú: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Tr và anh Nguyễn Hà Nh: Ông Phan Quang H1; địa chỉ cư trú: Số nhà 24 đường Đ, phường G, thành phố Q, tỉnh Bình Định (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 07/7/2020 và ngày 18/01/2021).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị L;
2. Bà Nguyễn Thị C;
3. Bà Nguyễn Thị Châu L1;
4. Bà Nguyễn Thị Xuân D;
5. Anh Lê Nguyễn C1

Cùng địa chỉ cư trú: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Châu L1, anh Lê Nguyễn C1: Anh Trần Hữu P; địa chỉ cư trú: Số 523 đường N1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 13/8/2019).

6. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ trụ sở: Số 290 đường N1, thị trấn T, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Đình Th, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T.

7. Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định.

Địa chỉ trụ sở: Khu phố V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị Trúc L2, Công chức Tư pháp - Hộ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn D (được ủy quyền theo Giấy ủy quyền ngày 03/7/2020).

- Người kháng cáo: Anh Nguyễn Hà Nh (là bị đơn).

Tại phiên tòa: Bà N, anh P, anh Nh, anh C1 có mặt; những người tham gia tố tụng khác vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo Đơn khởi kiện đề ngày 27/5/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là anh Trần Hữu P trình bày:

Cha mẹ bà N là cụ Nguyễn K (chết 2001) và cụ Bùi Thị K1 (chết trước năm 1975) có 06 người con gồm: Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Châu L1, Nguyễn Tr, Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị Xuân D; hai cụ đều không có con nuôi, con riêng và khi chết không để lại di chúc.

Tài sản của cha mẹ bà N là nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72 thôn V1 (nay là Khu phố V), thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định có nguồn gốc từ ông bà nội của bà N để lại cho cha mẹ bà sử dụng trước năm 1975. Ngoài ra, cha mẹ bà N không có tài sản nào khác. Trên thửa đất số 14 có 02 ngôi nhà (trong đó, 01 ngôi nhà có diện tích 73,8 m² do bà N xây dựng và 01 ngôi nhà diện tích 197,6 m² do anh Nh xây dựng), 05 căn nhà chòi, 01 nhà quán, một nhà xưởng, cây cối và các công Tr kiến trúc khác.

Khi cụ K còn sống, thấy bà N không có chỗ ở nên cụ K và các con đã đồng ý cho bà N một phần đất để làm nhà ở. Vì vậy, năm 1993 bà N đã xây dựng ngôi nhà có diện tích 73,8 m². Việc cho đất chỉ nói miệng, không viết giấy tờ nhưng từ khi bà N xây nhà và ở đến nay không có ai tranh chấp. Các tài sản khác là do anh Nguyễn Hà Nh con ông Nguyễn Tr xây dựng bằng tiền của anh Nh, riêng cây cối trên đất là của ông bà để lại.

Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 do ông Nguyễn Tr (em bà N) lập sẵn với nội dung giao cho anh Nguyễn Hà Nh (con ông Tr) quản lý từ đường (không tặng cho riêng anh Nh), trừ đi phần nhà bà N. Sau đó, ông Tr dẫn bà N ra Ủy ban nhân dân (UBND) thị trấn D để điểm chỉ vào Biên bản họp gia đình nêu trên (bà N không biết chữ). Trước khi điểm chỉ, chị Trần Thị Trúc L2 là Cán bộ tư pháp thị trấn không đọc lại nội dung cho bà N nghe. Tại UBND thị trấn D để làm thủ tục công chứng, chứng thực chỉ có một mình bà N; không có bà L, bà L1, bà C và bà D.

Bà N thống nhất theo nội dung Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 03/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản về diện tích đất và giá nhà, đất đang tranh chấp.

Bà N khởi kiện yêu cầu Tòa án: (1) Tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 được chứng thực tại UBND thị trấn D vô hiệu; (2) công nhận phần nhà, đất có diện tích 73,8 m² mà cha mẹ và anh chị đã thống nhất cho bà trước ngày 15/10/1993 đến nay là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà; (3) chia di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại sau khi đã trừ đi phần diện tích đất đã cho bà năm 1993; (4) hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSD) đất số CH 00479 ngày 03/5/2013 của UBND huyện T cấp cho anh Nguyễn Hà Nh.

Ngoài ra, trong hồ sơ vụ án còn có Đơn khởi kiện của anh Lê Nguyễn C1 (là con bà N) đề ngày 25/7/2018 và ngày 09/8/2018 yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Hà Nh phải thực hiện nghĩa vụ theo nội dung Biên bản hòa giải tại UBND thị trấn D ngày 27/7/2017 là: Tách diện tích 72 m² đất có phần nhà của gia đình bà N và anh đang sử dụng (từ thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72 tại thôn V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định) để gia đình anh kê khai, đăng ký đề nghị cấp GCN quyền sở hữu nhà và QSD đất riêng.

2. Ý kiến của bị đơn:

2.1. Anh Nguyễn Hà Nh trình bày:

Anh thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về hàng thừa kế của ông bà nội là cụ Nguyễn K, cụ Bùi Thị K1 và tài sản của ông bà nội để lại; cụ K chết năm 2002, cụ K1 chết năm 1987; ông bà nội không để lại di chúc.

Ngôi nhà phía trước có diện tích 197,6 m² (bên phải) do anh xây dựng lại vào năm 2007 với số tiền khoảng 03 tỷ đồng. Khi khởi công xây móng, bà Nguyễn Thị Xuân D đóng góp 130.000.000 đồng. Sau khi xây dựng xong, bà Nguyễn Thị Châu L1 đóng góp 10.000.000 đồng còn ngôi nhà có diện tích 73,8 m² là do bà Nguyễn Thị N xây dựng năm 1995.

Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 được lập tại nhà từ đường do cha anh là ông Nguyễn Tr và các cô lập (đánh máy). Tại buổi họp gia đình có bà Nguyễn Thị N, vợ chồng bà Nguyễn Thị Xuân D, vợ chồng bà Nguyễn Thị Châu L1, vợ chồng bà Nguyễn Thị C, vợ chồng bà Nguyễn Thị L và anh Lâm Văn H2 (con bà N). Một thời gian sau mới đến UBND thị trấn D để công chứng, chứng thực nhưng cán bộ Tư pháp thị trấn là chị Trần Thị Trúc L2 không đồng ý biên bản đã lập nên chị L2 đánh máy lại theo nội dung biên bản cũ và in ra thành 03 bản đưa cho cha anh đọc. Tại UBND thị trấn D có mặt bà N, bà L, bà D, bà C, bà L1 và cha anh. Chị Trần Thị Trúc L2 đọc lại Biên bản cho mọi người cùng nghe, đồng thời chị L2 kiểm tra chứng minh nhân dân của từng người rồi cho điểm chỉ vào biên bản.

Anh thống nhất theo Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 03/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản về diện tích đất và giá nhà, đất đang tranh chấp. Anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà N vì nhà, đất này đã được hàng thừa kế thứ nhất của ông bà nội anh lập biên bản giao cho anh và anh đã được UBND huyện T cấp GCNQSD đất.

Ngày 16/7/2020, anh Nguyễn Hà Nh có đơn phản tố yêu cầu bà N phải tháo dỡ nhà để trả lại cho anh 73,8 m² đất.

2.2. Tại Đơn xin trình bày đề ngày 20/01/2019 (BL.87), Đơn trình bày đề ngày 15/6/2020 (BL.155) và Bản tự khai đề ngày 09/7/2020 (BL.157), ông Nguyễn Tr trình bày:

Thửa đất tại xóm 4, thôn V, thị trấn D có nguồn gốc từ các cụ đời trước để lại; cụ Nguyễn K là thừa kế sử dụng để cung phụng hương hỏa hàng năm và truyền lại cho ông quản lý, thờ phụng từ năm 1972, đồng thời truyền lại cho đời con cháu sau này có trách nhiệm giống như ông, không ai có quyền chiếm đoạt riêng tư. Năm 2007, ông đã họp gia đình thống nhất giao lại toàn bộ nhà, đất nêu trên cho anh Nh quản lý và đến ngày 10/01/2013 ông và các thành viên trong gia đình cùng anh Nh đến UBND thị trấn D để lập văn bản giao lại toàn bộ nhà, đất nêu trên cho anh Nh quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà, không được chuyển nhượng, chỉ được truyền lại cho thế hệ sau. Trước đây, trong thời gian còn chiến tranh cũng có nhiều gia đình đến ở nhờ nhưng sau chiến tranh thì những người này chuyển đi, trả lại đất cho gia đình ông.

Bản thân ông, bà N cũng đã có nhà riêng gần khu vực này nhưng năm 1995 bà N có mâu thuẫn với con nên đã hỏi xin cụ K cho dựng nhà tạm ở nhờ một thời gian trên một phần diện tích đất này, sau đó bà N ở luôn không trả. Nay gia đình bà N khởi kiện, ông Tr không chấp nhận, đồng thời yêu cầu bà N phải tháo dỡ nhà chuyển đi nơi khác trả lại đất cho ông bà để cho anh Nh thực hiện trách nhiệm cung phụng hương hỏa cho ông bà.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Tr là anh Phan Quang H1 trình bày: Tất cả các công Tr như nhà ở, nhà xưởng, nhà quán, tường rào do anh Nguyễn Hà Nh xây dựng vào năm 2007 với tổng số tiền khoảng 3.000.000.000 đồng. Các phần còn lại thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của anh Nguyễn Hà Nh.

3. Ý kiến của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Tại các Biên bản lấy lời khai, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Châu L1 và bà Nguyễn Thị Xuân D đều trình bày:

Thông nhất lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N. Các bà yêu cầu phần đất bà Nguyễn Thị N đã xây nhà thì giao cho bà N, phần còn lại giao cho anh Nguyễn Hà Nh. Riêng bà D yêu cầu phần đất mà cha bà cho bà N cất nhà thì giao cho bà N được quyền sử dụng nhưng không được xây dựng cao lên vì che khuất nhà từ đường và không được bán chỉ được ở cả đời con, đời cháu, đời chắt của bà N; phần đất còn lại giao cho anh Nguyễn Hà Nh quản lý, sử dụng để thờ cúng.

3.2. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân huyện T trình bày:

Thửa đất do anh Nguyễn Hà Nh sử dụng có nguồn gốc sử dụng trước năm 1975 của cụ Nguyễn K (ông nội của anh Nh). Năm 1993, thực hiện Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ, cụ Nguyễn K là người đăng ký chủ sử dụng đất (trang số 133 sổ mục kê) thửa đất số 425 tờ bản đồ số 07, diện tích 4.288m² (đất ở: 200 m²; đất trồng cây hàng năm khác: 4.088 m²). Thực hiện Dự án hoàn thiện và hiện đại hóa hệ thống quản lý đất đai (VLAP), thửa đất được đo đạc lại thành thửa số 14, tờ bản đồ số 72, diện tích 3.950,3 m² (đất ở: 140 m², đất trồng cây hàng năm khác: 3.810,3 m²).

Năm 2003, cụ K chết không để lại di chúc. Các con cụ K gồm: Nguyễn Tr, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Châu L1 và Nguyễn Thị Xuân D lập Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 tại nhà ông Nguyễn Tr với nội dung: “thống nhất cho toàn bộ thửa đất và nhà với diện tích 3.950,3 m² cho con trai là Nguyễn Hà Nh (cháu đích tôn) được toàn quyền quản lý, sử dụng, thờ cúng ông bà, không được quyền chuyển nhượng, được truyền đời cho thế hệ sau” và đến UBND thị trấn D chứng thực, ký tên (điểm chỉ) ngày 11/01/2013, được UBND thị trấn D xác nhận số 03/01 ngày 11/01/2013.

Trên cơ sở Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013, anh Nguyễn Hà Nh đăng ký kê khai và đề nghị được cấp GCNQSD đất. Hội đồng đăng ký đất đai thị trấn D họp xét trường hợp anh Nh đủ điều kiện cấp GCNQSD đất, quy trình để thực hiện xét đề nghị cấp GCNQSDĐ cho anh Nh được công khai và kết thúc công khai đúng quy định pháp luật. Sau khi thực hiện xong nghĩa vụ tài chính liên quan đến thửa đất, anh Nh được UBND huyện T công nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 14, tờ bản đồ số 72, diện tích 3.950,3 m² (đất ở: 140 m², đất trồng cây hàng năm khác: 3.810,3 m²) có số phát hành BL 593250, sổ vào sổ CH00479, ký ngày 03/5/2013.

Việc cấp GCNQSD đất cho anh Nguyễn Hà Nh là đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy GCNQSD đất, UBND huyện T đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

3.3. Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân thị trấn D là chị Nguyễn Thị Trúc L2 trình bày:

Ngày 11/01/2013, các ông bà: Nguyễn Tr, Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Châu

L1, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C và Nguyễn Thị Xuân D đem Biên bản họp gia đình đã soạn thảo trước và chứng minh nhân dân của những người nêu trên để yêu cầu chứng thực. UBND thị trấn D đã kiểm tra và tiếp nhận hồ sơ. Tất cả những người có mặt trên đã ký, điểm chỉ vào Biên bản họp gia đình trước mặt người thực hiện chứng thực. UBND thị trấn D đã thực hiện chứng thực chữ ký nêu trên theo đúng trình tự, thủ tục chứng thực quy định tại khoản 2 Điều 5, khoản 3 Điều 17 Nghị định số 79/2007/NĐ-CP ngày 18/5/2007 về cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký. Nay bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy Biên bản họp gia đình nêu trên, UBND thị trấn D đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

4. Tại bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Căn cứ Điều 34, Điều 37; khoản 2 Điều 244 BLTTDS, khoản 1, khoản 4 và khoản 5 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14; Điều 8, khoản 1 và khoản 6 Điều 11, khoản 1 Điều 14, Điều 117, 123 Bộ luật Dân sự; Điều 101 Luật Đất đai.

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N về chia thừa kế.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị N yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00479 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp cho anh Nguyễn Hà Nh vào ngày 03/5/2013.

3. Công nhận ngôi nhà gắn liền với quyền sử dụng đất (loại đất ở) có diện tích 73,8 m² thuộc thửa đất số 14, tờ bản đồ số 72, thôn V, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định hiện bà N và gia đình bà đang quản lý sử dụng là thuộc quyền sở hữu và sử dụng của bà Nguyễn Thị N.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; án phí dân sự sơ thẩm; phổ biến quyền kháng cáo và thủ tục về thi hành án dân sự cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

5. *Kháng cáo:* Ngày 04/10/2020 và ngày 07/11/2020, bị đơn là anh Nguyễn Hà Nh có đơn kháng cáo và đơn kháng cáo bổ sung với nội dung cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, nội dung giải quyết không khách quan, không đúng pháp luật; yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại; trường hợp yêu cầu hủy bản án sơ thẩm không được chấp nhận thì yêu cầu sửa bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận yêu cầu phản tố của anh.

6. Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N và người đại diện hợp pháp của bà N giữ nguyên đơn khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm bác kháng cáo của anh Nguyễn Hà Nh, giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn là anh Nguyễn Hà Nh giữ nguyên đơn kháng cáo. Hội đồng xét xử đã giải thích và tạo điều kiện cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các đương sự

không thỏa thuận được.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm: Các Thẩm phán thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đầy đủ và đúng các thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; việc Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt một số người tham gia tố tụng là đúng theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; việc thu thập chứng cứ và chứng minh không thực hiện đúng các quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Kháng cáo của anh Nguyễn Hà Nh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự tuyên hủy bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật. Đối với kháng cáo của anh Nh yêu cầu giải quyết về mặt nội dung của vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật khi giải quyết, xét xử lại vụ án.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; ý kiến của các đương sự, của người đại diện hợp pháp của các đương sự, của những người tham gia tố tụng khác và ý kiến của Kiểm sát viên phát biểu tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Các đương sự trong vụ án đều thừa nhận thừa số 14, tờ bản đồ số 72, diện tích 3.950,3 m² tại địa chỉ thôn V1, thị trấn D, huyện T, tỉnh Bình Định có nguồn gốc của cụ Nguyễn K và cụ Bùi Thị K1 (là cha mẹ bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Tr; ông bà nội của anh Nh) được các cụ đời trước để lại. Trước đây thửa đất này được cụ Nguyễn K kê khai, đăng ký theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ; khi thực hiện Dự án VLAP năm 2013 được đo đạc lại thành thửa số 14, tờ bản đồ số 72. Cụ K1 chết trước năm 1975, cụ K chết năm 2003 đều không để lại di chúc.

Ngày 10/01/2013, các con của cụ K gồm ông Nguyễn Tr, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Châu L1 và bà Nguyễn Thị Xuân D lập Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 với nội dung thống nhất: “Cho toàn bộ thửa đất và nhà với diện tích 3.950,3 m² cho con trai là Nguyễn Hà Nh (cháu đích tôn)... được toàn quyền quản lý, sử dụng, thờ cúng ông bà không được quyền chuyển nhượng, được truyền đời cho thế hệ sau”, được UBND thị trấn D xác nhận số 03/01 ngày 11/01/2013. Trên cơ sở Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013, anh Nguyễn Hà Nh đăng ký kê khai và được UBND huyện T cấp

GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành BL 593250, số vào sổ GCN: CH00479 ngày 03/5/2013 cho anh Nguyễn Hà Nh; trong đó có ghi chú: *“Thửa đất chỉ được sử dụng, khi thực hiện các quyền phải có sự thống nhất của gia đình”*.

Tại Biên bản hòa giải do UBND thị trấn D lập ngày 27/7/2017 về việc giải quyết vụ việc tranh chấp đất đai giữa bà Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Hà Nh thể hiện nội dung: Bà N cho rằng nguồn gốc diện tích 72 m² đất gia đình bà đang sử dụng có nguồn gốc của cha mẹ cho bà và bà đã xây dựng nhà ở từ trước năm 1993. Nay gia đình bà có nhu cầu làm GCNQSD đất thì bà mới biết anh Nguyễn Hà Nh đã được cấp GCNQSD đất bao trùm lên diện tích đất của bà. Do đó, bà yêu cầu anh Nh phải trả lại cho bà 72 m² đất để bà làm GCNQSD đất. Yêu cầu của bà N được anh Nh đồng ý tách 72 m² đất giao cho anh Lê Nguyễn C1 (con trai bà N) làm GCNQSD đất với điều kiện chỉ để ở và truyền lại cho thế hệ sau, không được chuyển nhượng, thế chấp; nếu sau này anh C1 không ở thì trả lại đất cho ông bà.

Tuy nhiên sau đó, anh Nh không thực hiện việc tách 72 m² đất cho anh C1 theo thỏa thuận nêu trên. Do đó, ngày 25/7/2018 và ngày 09/8/2018 anh Lê Nguyễn C1 có Đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân (TAND) huyện T yêu cầu Tòa án buộc anh Nguyễn Hà Nh phải thực hiện nghĩa vụ theo nội dung Biên bản hòa giải tại UBND thị trấn D ngày 27/7/2017, tách diện tích 72 m² đất có phần nhà của gia đình bà N và anh đang sử dụng để gia đình anh kê khai, đăng ký đề nghị cấp GCNQSD đất riêng. Ngày 10/8/2018, anh C1 nộp tạm ứng án phí; ngày 17/8/2018, TAND huyện T đã thụ lý vụ án số 100/2018/TLST-DS về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”; xác định nguyên đơn là anh Lê Nguyễn C1, bị đơn là anh Nguyễn Hà Nh, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị N.

Trong quá trình tố tụng tại TAND huyện T, bà N có Đơn yêu cầu Tòa án: Hủy GCNQSD đất của anh Nguyễn Hà Nh; công nhận quyền sử dụng đất và nhà ở gắn liền với đất cho con trai bà là Lê Nguyễn C1 và yêu cầu chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất của cha mẹ để lại sau khi trừ 72 m² đất cha bà và các em bà đã cho riêng bà vào năm 1993 (BL.119). Ngày 27/02/2019 bà Nguyễn Thị N tiếp tục có Đơn yêu cầu độc lập với nội dung: Bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là anh Lê Nguyễn C1, bị đơn là anh Nguyễn Hà Nh; bà N nhận thấy nguyên nhân dẫn đến tranh chấp là do Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 không đúng pháp luật nên bà yêu cầu Tòa án hủy Biên bản này. Các yêu cầu trên của bà N đã được TAND huyện T ban hành Thông báo số 282/TB-TA ngày 04/3/2019 về việc thụ lý yêu cầu độc lập, trong đó xác định bà N có yêu cầu độc lập: (1) Hủy GCNQSD đất của UBND huyện T đã cấp cho anh Nh ngày 03/5/2013 và (2) hủy Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013, được UBND thị trấn D xác nhận ngày 11/01/2013 (BL.29).

Ngày 26/4/2019, TAND huyện T ban hành Quyết định số 56/2019/QĐST chuyển vụ án “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là anh Lê Nguyễn C1, bị đơn là anh Nguyễn Hà Nh và 08 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cho TAND tỉnh Bình Định theo quy định tại khoản 4 Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 4 Điều 32

của Luật Tố tụng hành chính. Tuy nhiên sau đó, TAND tỉnh Bình Định lại chuyển hồ sơ vụ án cho TAND huyện T yêu cầu bổ sung các tài liệu, chứng cứ. Đến ngày 11/3/2020, TAND huyện T tiếp tục chuyển hồ sơ vụ án cho TAND tỉnh Bình Định để tiếp tục giải quyết theo thẩm quyền.

Ngày 27/5/2020, bà N có đơn khởi kiện tại TAND tỉnh Bình Định yêu cầu giải quyết: (1) Tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 được chứng thực tại UBND thị trấn D vô hiệu; (2) công nhận phần nhà, đất có diện tích 73,8 m² mà cha mẹ và anh chị đã thống nhất cho bà trước ngày 15/10/1993 đến nay là thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bà; (3) chia di sản thừa kế của cha mẹ bà để lại sau khi đã trừ đi phần diện tích đất đã cho bà năm 1993; (4) hủy GCNQSD đất số CH 00479 ngày 03/5/2013 của UBND huyện T cấp cho anh Nguyễn Hà Nh. Cùng ngày 27/5/2020, bà N có đơn xin miễn tạm ứng án phí, án phí. Ngày 08/6/2020, TAND tỉnh Bình Định tiến hành thụ lý vụ án dân sự sơ thẩm số 22/2020/TLST-DS về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chia di sản thừa kế” giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị N.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Tr và anh Nguyễn Hà Nh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan* gồm có: Bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Châu L1, bà Nguyễn Thị Xuân D, anh Lê Nguyễn C1, UBND huyện T và UBND thị trấn D.

Trong quá trình tố tụng tại TAND tỉnh Bình Định, ngày 16/7/2020 anh Nguyễn Hà Nh có Đơn phản tố yêu cầu Tòa án buộc bà N phải tháo dỡ nhà để trả lại cho anh 72 m² đất. Ngày 18/8/2020, anh Phan Quang H1 (là người được anh Nh ủy quyền) nộp tạm ứng án phí. Sau đó, TAND tỉnh Bình Định tiếp tục thực hiện việc đối chất; tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và ban hành quyết định đưa vụ án ra xét xử. Ngày 23/9/2020, TAND tỉnh Bình Định đã mở phiên tòa xét xử vụ án nêu trên.

[1] Xét kháng cáo của anh Nguyễn Hà Nh yêu cầu hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của TAND tỉnh Bình Định với lý do có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng thì thấy:

[1.1] Về việc thụ lý vụ án và giải quyết các yêu cầu của đương sự:

Trong vụ án này, người khởi kiện ban đầu là anh Lê Nguyễn C1 đã được TAND huyện T thụ lý vụ án số 100/2018/TLST-DS ngày 17/8/2018 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất”; xác định nguyên đơn là anh Lê Nguyễn C1, bị đơn là anh Nguyễn Hà Nh, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Tr và bà Nguyễn Thị N.

Trong suốt quá trình tố tụng, anh C1 không có đơn hoặc không có ý kiến gì về việc rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên sau khi bà N nộp đơn yêu cầu độc lập, đơn khởi kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định một mình bà N là nguyên đơn, anh C1 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để tiếp tục thực hiện các thủ tục tố tụng, đưa ra xét xử vụ án là không đúng quy định tại các Điều 68, 186, 188, 195, 202 và

các điều luật khác có liên quan của Bộ luật Tố tụng dân sự. Liên quan đến sự việc này, khi nghị án và ban hành bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuyên hoàn trả lại cho bà N 300.000 đồng tạm ứng án phí và xác định số tiền này do anh Lê Nguyễn C1 nộp thay cũng là không đúng (bà N có đơn xin miễn nộp tạm ứng án phí, án phí Tòa án).

Mặt khác, trong hồ sơ vụ án cũng không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện việc Tòa án đã thông báo về việc thụ lý đơn yêu cầu độc lập, đơn khởi kiện của bà N và yêu cầu phản tố của anh Nh cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các bà: Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị Châu L1 và Nguyễn Thị Xuân D theo quy định tại các Điều 177, 196, 200, 201, 202 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại Bản án sơ thẩm cũng xác định anh Nh có yêu cầu phản tố nhưng không có một nhận định nào và tại phần quyết định cũng không có nội dung nào giải quyết yêu cầu phản tố của anh Nh là chưa bảo đảm đầy đủ, đúng quy định tại Điều 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn còn trình bày hiện nay tại ngôi nhà và diện tích đất có tranh chấp ngoài bà N, anh C1 đang ở thì còn có chị Hồ Thị Sân là vợ anh C1 cùng 03 con anh C1, chị Sân đang ở, Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét để xác định những người này có phải là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hay không là có thiếu sót.

[1.2] Về việc xem xét áp dụng thời hiệu khởi kiện:

Tại Đơn trình bày của ông Nguyễn Tr và Đơn trình bày của anh Nguyễn Hà Nh cùng đề ngày 15/6/2020, ông Tr và anh Nh có yêu cầu Tòa án xem xét thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện của bà N (BL.150,155). Tuy nhiên, yêu cầu của ông Tr và anh Nh cũng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét, đánh giá theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 116 của Luật Tố tụng hành chính.

[1.3] Về việc thực hiện thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ:

Tại các Biên bản lấy lời khai của các bà Nguyễn Thị L ngày 21/02/2019 (BL.63), bà Nguyễn Thị C ngày 21/02/2019 (BL.76), bà Nguyễn Thị Xuân D ngày 04/3/2019 (BL.86) và Bản tự khai của bà Nguyễn Thị Châu L1 ngày 06/11/2018 (BL.81) hầu hết đều thể hiện có nội dung: Các bà đồng ý việc giao phần diện tích đất bà N đã xây nhà cho mẹ con bà N; **phần đất còn lại giao hết cho anh Nguyễn Hà Nh** quản lý, sử dụng để thờ cúng ông bà.

Tuy vậy, trong hồ sơ vụ án còn có các Bản tự khai của bà Nguyễn Thị L (BL.83), bà Nguyễn Thị C (BL.82), bà Nguyễn Thị Châu L1 (BL.84) có điểm chỉ phần người tự khai của các bà nhưng không ghi cụ thể ngày tháng năm, không có biên bản giao nhận, chỉ có đóng dấu số bút lục của TAND huyện T và đều thể hiện có nội dung: *“yêu cầu hủy Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013; hủy GCNQSD đất đứng tên Nguyễn Hà Nh; công nhận phần diện tích đất mà cha các bà đã cho bà N cất nhà trước năm 1993 và chia thừa kế tài sản của cha mẹ để lại, **phần của các bà nếu được chia thì giao lại hết cho chị các bà là Nguyễn Thị N2** quản lý sử dụng để thờ cúng cha mẹ”*.

Trong hồ sơ vụ án còn có Bản tự khai của bà **Nguyễn Thị N2** (có điểm chỉ phần “người tự khai” Nguyễn Thị N2; có xác nhận của người có tên là Trần Đình Q1: Cô tôi bà Nguyễn Thị N2 lẩn tay ngón trỏ tay phải là đúng sự thật) có nội dung yêu cầu giống hết nội dung tại các Bản tự khai của các bà L, Chuyện, Long nêu trên. Tuy nhiên qua rà soát thì trong hồ sơ vụ án không thấy có tài liệu, chứng cứ nào xác định có đương sự tên là Nguyễn Thị N2; đồng thời Bản tự khai này cũng không ghi cụ thể ngày tháng năm, không có biên bản giao nhận, chỉ có đóng dấu số bút lục của TAND huyện T (BL.80).

Như vậy, hầu hết những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các chị em của bà N, ông Tr nêu trên đều mới có ý kiến về yêu cầu khởi kiện của anh Lê Nguyễn C1 và một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N. Trong đó, các bà xác định bà N đã được cha của các ông bà cho một phần diện tích đất để xây dựng nhà ở từ năm 1993, nay các bà đều đồng ý bà N được quyền sử dụng diện tích đất này là có mâu thuẫn với lời trình bày của ông Tr và anh Nh là năm 1993 bà N chỉ được cha ông cho mượn một phần diện tích đất để ở tạm, nay ông Tr và anh Nh yêu cầu gia đình bà N phải tháo dỡ nhà để trả lại đất làm nơi thờ cúng ông bà; còn về yêu cầu chia thừa kế thì ý kiến của các bà còn thiếu sự thống nhất (phần đất còn lại khi thì yêu cầu giao cho anh Nh, khi thì yêu cầu giao cho bà N2). Mặt khác, đối với yêu cầu của bà N về tuyên bố Biên bản họp gia đình ngày 10/01/2013 được chứng thực tại UBND thị trấn D vô hiệu, hủy GCNQSD đất ngày 03/5/2013 của UBND huyện T cấp cho anh Nguyễn Hà Nh cũng như yêu cầu phản tố của anh Nh đề nghị Tòa án buộc bà N phải tháo dỡ nhà, trả lại đất cũng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm thông báo cho các đương sự khác biết để có ý kiến là có thiếu sót, vi phạm nghiêm trọng thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về thủ tục giải quyết, xét xử vắng mặt một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Trong quá trình tố tụng, chỉ có bà Nguyễn Thị Châu L1 là có Giấy ủy quyền cho anh Trần Hữu P làm đại diện thay mặt bà để tham gia tố tụng tại Tòa án cho đến khi có bản án hay quyết định của Tòa án có hiệu lực (BL.117). Bà Nguyễn Thị Xuân D có Đơn yêu cầu kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử vắng mặt đề ngày 04/3/2019 đối với vụ án do anh Lê Nguyễn C1 khởi kiện (BL.85).

Bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị C cũng có Đơn yêu cầu kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử vắng mặt cùng đề ngày **21/01/2019**. Tại Đơn này, bà L và bà C đều trình bày: *“Vì điều kiện sức khỏe không được tốt nên tôi yêu cầu Tòa án tiến hành phiên họp công khai chứng cứ, phiên hòa giải và xét xử vắng mặt tôi trong vụ án tranh chấp nói trên* (nguyên đơn: anh Lê Nguyễn C1; bị đơn: anh Nguyễn Hà Nh). *Về ý kiến đối với nội dung vụ án: Tôi yêu cầu giải quyết theo nội dung lời khai ngày 21/02/2019 tại TAND huyện T”* (BL.62,75). Theo nội dung đơn của bà L, bà C nêu trên thì có đủ căn cứ xác định bà L, bà C không phải làm đơn vào ngày 21/01/2019, cũng không có căn cứ các bà nộp đơn vào một ngày cụ thể khác sau ngày 21/02/2019 và theo kết quả phân tích tại mục

[1.3] nêu trên thì chưa có đủ căn cứ xác định tính hợp pháp của việc các bà D, bà L, bà C tự nguyện yêu cầu Tòa án thực hiện việc kiểm tra việc giao nộp, công khai chứng cứ, hòa giải, xét xử vắng mặt các bà.

Ngoài ra, tại Đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm, anh Nguyễn Hà Nh và người đại diện hợp pháp của anh Nh đều trình bày: Trong số những người có có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định thì có bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị C và bà Nguyễn Thị Xuân D đều đang định cư tại Mỹ, có quốc tịch Mỹ. Trong hồ sơ vụ án cũng có lưu cuốn hộ chiếu của bà Nguyễn Thị Xuân D cư trú tại Mỹ và có Giấy miễn thị thực cấp ngày 19/8/2015 (BL.64-67) nhưng trong các văn bản tố tụng của Tòa án cấp sơ thẩm đều không thể hiện đầy đủ và đúng địa chỉ nơi cư trú của các bà L, Chuyện, Dung là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.5] Trên cơ sở các đánh giá, phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận: Trong quá trình thụ lý, giải quyết, xét xử vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự và chưa được thực hiện đầy đủ mà tại phiên tòa phúc thẩm không thể thực hiện bổ sung được. Do đó, kháng cáo của anh Nguyễn Hà Nh cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu tại phiên tòa là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết lại theo đúng quy định của pháp luật.

[2] Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Hà Nh yêu cầu giải quyết về mặt nội dung của vụ án: Do Tòa án cấp sơ thẩm có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng; việc thu thập chứng cứ và chứng minh không theo đúng quy định tại Chương VII của Bộ luật Tố tụng dân sự và chưa được thực hiện đầy đủ nên Hội đồng xét xử không có đủ căn cứ để xem xét. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý để giải quyết lại vụ án, anh Nguyễn Hà Nh có quyền tiếp tục cung cấp các tài liệu, chứng cứ và trình bày cụ thể những nội dung, yêu cầu để được Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

[3] Về án phí: Căn cứ vào khoản 3 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 21/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do bản án sơ thẩm bị hủy để xét xử lại nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; nghĩa vụ chịu án phí được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 và Điều 310 của Bộ luật Tố tụng dân sự,

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2020/DS-ST ngày 23 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử vụ án “Yêu cầu công nhận quyền sở

hữu nhà, quyền sử dụng đất; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; yêu cầu chia thừa kế” giữa nguyên đơn là bà Nguyễn Thị N; bị đơn là ông Nguyễn Tr, anh Nguyễn Hà Nh; chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân tỉnh Bình Định để giải quyết, xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 20/01/2021.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, P.HCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Điền